Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5511.10.10

Mã HS	5511.10.10
Mô tả hàng hóa	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ / - Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng: / - - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 05:29:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55111010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8525
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8525
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8525
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8144
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8098
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8098
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8098
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8098
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8098
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8098
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8148
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8148

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8148
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8148
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8148
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8148
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8149
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8149
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8149
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8149
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8149
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8149
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8150
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8104
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F8111
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G8111
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H8111
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I8111
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J8111
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K8111
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8133
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8133
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8133
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8133
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8133
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8133
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8180
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8180
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8180
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8180
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8180
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8160
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8160
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8160
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8160
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8160
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8160
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D8173
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E8173
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F8173
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G8173
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H8173
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I8173
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8177
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8177
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8177
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8177
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8177
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8177
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8177
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8177
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8177
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8177

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8177
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8177
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8128
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8128
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8128
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8128
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8128
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8128
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8128
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D8165
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E8165
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F8165
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G8165
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H8165
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I8165
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D8165
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E8165
RCEP B	2024	2024	4	B!F8165
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G8165
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H8165
RCEP B	2027	2027	3	B!I8165
RCEP C	2022	2022	5	C!D8165
RCEP C	2023	2023	5	C!E8165
RCEP C	2024	2024	5	C!F8165
RCEP C	2025	2025	5	C!G8165
RCEP C	2026	2026	5	C!H8165

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	5	C!I8165
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D8165
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E8165
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F8165
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G8165
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H8165
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I8165
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D8168
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E8168
RCEP E	2024	2024	4	E!F8168
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G8168
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H8168
RCEP E	2027	2027	3	E!I8168
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D8165
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E8165
RCEP F	2024	2024	4	F!F8165
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G8165
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H8165
RCEP F	2027	2027	3	F!I8165
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F7537
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7537
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7537
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7537

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 5%, AHKFTA 5%, AIFTA 5%, RCEP (Phụ lục C) 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5511.10 có 2 dòng thuế; dòng 5511.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu.	5511.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5511.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5511.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8525), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.